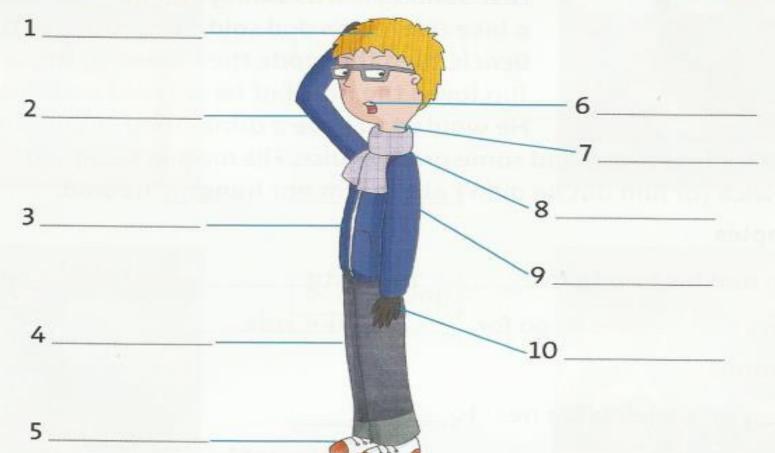
Movers Unit 11 page 92-93

Words

Write the words. Then add more body words.

arm shoulder stomach leg foot head teeth neck back hand





What are they saying? Circle.

I've got I've got I've got a cough I've got a cold / a temperature / / an earache. a headache / a cold. an earache. a cough. 6 5 4 I've got

I've got
a toothache /
a stomache-ache.

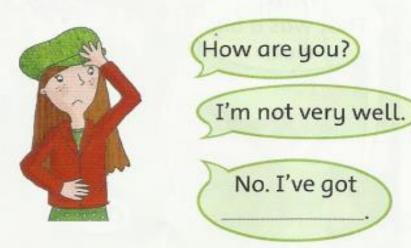
a headache / a toothache.

I've got

a temperature /
a stomach-ache.

I'm sad / fine!

Choose words from activity 2 on page 92 and complete the dialogue. Then act.

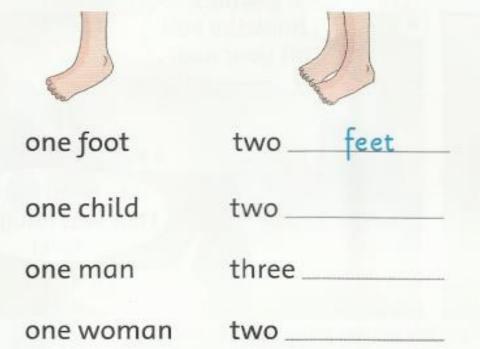


I'm fine, thank you. How are you?

What's the matter? Have you got ____?



Write the irregular plurals.







one tooth

lots of _

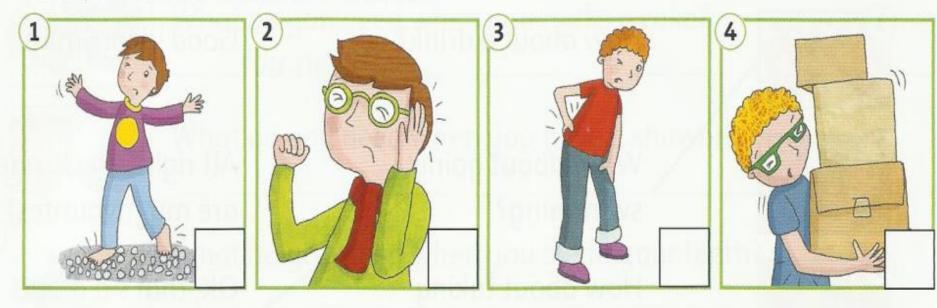
one fish

lots of _____

one sheep

two _____

Look, read and write the letters.



a His arms hurt. d His back hurts. **b** His ear hurts. c His feet hurt.

https://www.youtube.com/watch?v=vbbSpuflThM&list =PLj9pBnd489fTh7zrkj359SG-oi8gNzfKL&index=32



Listen and circle. Ask and answer.

- 1 What colour are your eyes?
- Do you wear glasses?
- 3 How many grown-up teeth have you got?



yes





no

Số ít	Số nhiều
foot	feet
tooth	teeth
child	children
man	men
woman	women
fish	fish
sheep	sheep

1. Câu nói khi bị bệnh:

I've got + bệnh. (Mình bị...)

I've got a headache. (Mình bị đau đầu)

I've got a cough. (Mình bị ho)

I've got a stomach-ache. (Mình bị đau bụng)

2. Câu chỉ đau:

His/Her + bộ phận + hurts. (số ít)

His/Her + bộ phận + hurt. (số nhiều)

- ->His ear hurts. (Tai bạn ấy đau)
- ->His arms hurt. (Tay bạn ấy đau)
- ->His feet hurt. (Chân bạn ấy đau)

Note: hurts → dùng cho 1 bộ phận hurt → dùng cho nhiều bộ phận

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Cách đọc
Đau đầu	headache	/ˈhedeɪk/
Đau bụng	stomach-ache	/ˈstʌmək eɪk/
Đau tai	earache	/ˈɪəreɪk/
Đau răng	toothache	/ˈtuːθeɪk/
Но	cough	/kpf/
Cảm lạnh	cold	/kəʊld/
Sốt	temperature	/ˈtemprətʃə/
Lưng	back	/bæk/
Đau	hurt	/hɜːt/